ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3097 /UBND-NNTNMT V/v cấp xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới.	*Thái Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2014*

Kính gửi:
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);
- Ủy ban nhân dân các huyện: Đông Hưng, Kiến Xương, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Tiền Hải;
- Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà.

Xét đề nghị của Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình tại Tờ trình số 80/TTr-QĐTPT ngày 09/10/2014 về việc cấp xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Bình, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

- Đồng ý giao Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình cùng với Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà tiếp tục cấp xi măng cho các xã, phường đã thực hiện nghiêm túc Thông báo số 14/VP-TB ngày 29/4/2014 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thuộc các huyện Đông Hưng, Kiến Xương, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Tiền Hải và thành phố Thái Bình, với tổng khối lượng 8.591,65 tấn, trong đó:

+ Huyện Đông Hưng:	1.113,15 tấn;
+ Huyện Kiến Xương:	801,80 tấn;
+ Huyện Vũ Thư:	112,50 tấn;
+ Huyện Hưng Hà:	901,50 tấn;
+ Huyện Thái Thụy:	2.577,60 tấn;
+ Huyện Tiền Hải:	1.997,10 tấn;
+ Thành phố Thái Bình:	1.088,00 tấn;

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo),

Số lượng xi măng trên đã được phê duyệt tại các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Yêu cầu:

+ Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng cấp cho các xã, phường thuộc các huyện Đông Hưng, Kiến Xương, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Tiền Hải và thành phố Thái Bình trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

+ Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo khối lượng xi măng được cấp tại Công văn này;

+ Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với: Ủy ban nhân dân các huyện Đông Hưng, Kiến Xương, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Tiền Hải và Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; doanh nghiệp cung ứng xi măng giao xi măng cho các xã, phường theo khối lượng được cấp tại Công văn này;

+ Ủy ban nhân dân các huyện Đông Hưng, Kiến Xương, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Tiền Hải; Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Ủy ban nhân dân các xã, phường được cấp xi măng hỗ trợ thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định của tỉnh và quy định của Nhà nước./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG CẤP CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC CÁC HUYỆN ĐÔNG HƯNG, KIẾN XƯƠNG, VŨ THƯ, HƯNG HÀ, THÁI THỤY, TIỀN HẢI VÀ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số 3097 /UBND-NNTNMT ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh).

(ĐVT: Tấn)

TT	Huyện, TP/xã, phường	Lượng xi măng được duyệt (tấn)	Lượng xi măng đã nhận (tấn)	Lượng xi măng được cấp tiếp (tấn)	Thời gian nhận
I	**Đông Hưng**			**1.113,15**	
1	Đông Quang	2.277,70	798,30	152,65	11/10 - 15/10/2014
2	Đông Tân	3.024,60	1.738,00	960,50	11/10 - 30/11/2014
II	**Kiến Xương**			**801,80**	
1	Hồng Tiến	5.022,00	2.278,90	801,80	11/10 - 15/11/2014
III	**Vũ Thư**			**112,50**	
1	Vũ Vân	2.883,70	2.683,70	112,50	11/10 - 16/10/2014
IV	**Hưng Hà**			**901,50**	
1	Canh Tân	3.929,30	2.270,00	423,30	11/10 - 31/10/2014
2	Tân Tiến	1.084,90	903,90	175,60	12/10 - 20/10/2014
3	Minh Hòa	3.517,60	2.369,30	171,20	12/10 - 18/10/2014
4	Kim Trung	3.043,00	2.380,95	131,40	20/10 - 23/10/2014
V	**Thái Thụy**			**2.577,60**	
1	Mỹ Lộc	1.197,30	621,70	575,60	11/10 - 31/10/2014
2	Thái Hà	1.279,20	900,00	379,20	15/10 - 31/10/2014
3	Thái Xuyên	2.752,50	1.885,90	866,60	11/10 - 25/11/2014
4	Thụy Hà	1.443,60	1.240,00	203,60	11/10 - 31/10/2014
5	Thái Nguyên	1.221,70	709,30	460,30	11/10 - 31/10/2014
6	Thụy An	1.055,20	962,90	92,30	11/10 - 15/10/2014
VI	**Tiền Hải**			**1.997,10**	
1	Nam Hồng	5.406,20	4.932,10	474,10	11/10 - 31/10/2014
2	Nam Trung	5.510,70	4.088,60	1.030,50	11/10 - 25/11/2014
3	Đông Minh	3.204,50	2.821,10	282,80	11/10 - 25/10/2014
4	Nam Hải	4.131,40	2.891,60	209,70	11/10 - 31/10/2014

VII	**Thành phố Thái Bình**			**1.088,00**	
1	Đông Hòa	3.287,70	1.554,30	718,70	11/10 - 31/10/2014
2	Phường Trần Hưng Đạo	439,40	0,00	59,20	11/10 - 12/10/2014
3	Phường Tiền Phong	1.282,00	985,10	268,30	11/10 - 18/10/2014
4	Phường Đề Thám	80,00	20,00	41,80	11/10 - 15/10/2014
Tổng (I+II+III+IV+V+VI+VII)				**8.591,65**	
(Tám nghìn năm trăm chín mươi mốt tấn, sáu trăm năm mươi cân).					



Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
10/10/2014 17:06:11